



千葉（ちば）けん がいこくじん かいご じんざい しえん せんたー つうしん（だい9ごう）

2020ねん 10がつ5にち はいしん

Bản thông tin số 9 từ Trung tâm hỗ trợ nguồn nhân lực điều dưỡng người ngoại quốc của tỉnh Chiba. Ngày 5 tháng 10 năm 2020

こんにちは。千葉（ちば）けん がいこくじん介護（かいご）じんざいしえんせんたーです。
みなさんに 千葉（ちば）けんのことや 介護（かいご）のしごとのことを つたえます。

Xin chào các bạn. Đây là Trung tâm hỗ trợ nguồn nhân lực điều dưỡng người ngoại quốc tỉnh Chiba .
Chúng tôi xin gửi tới các bạn những thông tin của tỉnh Chiba và những gì về công việc điều dưỡng.

● もくじ Mục lục ●

（1） 千葉（ちば）けんの こと

Giới thiệu về tỉnh Chiba

（2） 日本（にほん）の 生活（せいかつ）の こと

Về cuộc sống tại Nhật bản.

（3） 介護（かいご）しせつ・介護（かいご）サービス（さーびす）の こと

Nói về cơ sở điều dưỡng và dịch vụ điều dưỡng .

（4） 介護（かいご）の 日本語（にほんご）

Tiếng Nhật trong ngành điều dưỡng

（5） しんがたころなういるすの こと

Thông tin về bệnh dịch Corona



(1) 千葉（ちば）けんの こと

千葉（ちば）けんを 6（ろく）の ちいきに わけて しょうかい します。

こんかいは ひがし かつしか ちいきです。えどがわや てがぬまが あります。えどがわ には わたしづねが あります。てがぬまには すいじょう ゆうらんせんが あります。🌸さくらが ゆうめいな こうえんが あります。しょうゆ 🍷 の こうじょうが あります。こうじょうは けんがくが できます。しょうゆそふと

くりーむ 🍦 が あります。たべてみて ください。（ちばけんは しょうゆの せいさんりょうが 日本一（にほんいち）です！）

Tỉnh Chiba được chia ra 6 vùng ,lần này xin giới thiệu vùng Higashi Katsushika .Có sông Êđô và đầm Tôga .Chúng ta có thể dùng thuyền đi qua sông Êđô. Ở đầm Tôga cũng có tàu chở khách đi du ngoạn . Vùng này còn có công viên nổi tiếng về hoa Anh Đào và lò sản xuất nước tương mà chúng ta có thể đến tham quan ,tại đây họ có bán kem mềm nước tương ,nếu có dịp mong bạn thưởng thức hương vị này nhé （ Tỉnh Chiba là tỉnh sản xuất nước tương nhiều nhất nước Nhật ） .



(2) 日本（にほん）の 生活（せいかつ）の こと



タクシー（たくしー）の 利用（りよう）の 仕方（しかた）：どうろを はしっている タクシー（たくしー）に のるときは どうろで てを あげて タクシー（たくしー）を まちます。タクシー（たくしー）が きたら うんてんしゅが ドア（どあ）を あけるのを まちます。うんてんしゅに いきさきをつたえます。いきさきの じゅうしょを かいた メモ（めも）を うんてんしゅに わたすとよいでしょう。いきさきに ついたら りょうきを はらいます。うんてんしゅが ドア（どあ）をあけたら おります。





Cách sử dụng xe Tắc xi : Khi muốn đi tắc xi, xin bạn đưa tay lên đón xe tắc xi đang chạy trên đường và đợi. Nếu tắc xi đến xin bạn đợi cửa sẽ tự động mở do tài xế điều khiển, cho tài xế biết chỗ muốn đi, bạn nên viết

sẵn địa chỉ và đưa cho tài xế xem thì tốt hơn. Lúc tới, bạn trả tiền và xuống xe khi cửa được mở do tài xế.



(3) 介護（かいご）しせつ ・ 介護（かいご）サービス（さーびす）の こと

介護施設・サービスには いろいろな 種類が あります。

Có đa loại viện và dịch vụ về ngành điều dưỡng.

今回は『 通所リハビリテーション（デイケア） 』です。

要介護（第4号）の 人が 日帰りで 施設に 通い 身体の 動きが、今までのように 動き続けられるように、動かない 人は、今までのように 動けるように リハビリテーションが 中心と なっています。

食事や 入浴の 介護も 受けられます。

『 Viện đến trong ngày tập luyện phục hồi chức năng（chăm sóc ban ngày） 』

Với người cần chăm sóc（Thơ số 4）, hiện trong trạng thái **không** cử động thân thể được như trước, đến nhận dịch vụ luyện tập trong ngày, chủ yếu là cho được **cử động** thân thể **lại như trước**. Cũng nhận được cả dịch vụ ăn uống và tắm rửa.

(4) 介護（かいご）の 日本語（にほんご）

介護の 仕事に 必要となる 日本語を 毎号 と 取りあげ 解説します。

Xin được giải thích vài tiếng Nhật cần thiết trong công việc điều dưỡng.

今回は、お話を している人や、そばに いる人が、しあわせな 気持ちに なる 『 笑顔 😊 』です。

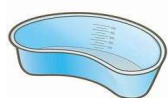
Lần này xin nói về việc làm cho người cùng nói chuyện, người kế bên sẽ được cảm thấy hạnh phúc, đó là

『 Nụ cười 😊 』.

★ え ・ が ・ お ⇒ 身体の ようすに ついて 説明 しました。

え えんげ (えんげ) ⇒ 食べたり、飲んだり したものが、胃に 送られて いくことです。

が ガーグルベースン ⇒ うがいを するときに、身体の ようす によって、洗面台まで 移動 (第5号の 車いすの 説明で ありましたね) が むずかしいときに、つかいます。身体 が、元氣 なくて 嘔吐 してしまう ときも 使います。

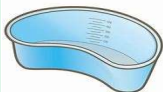


お 嘔吐 (おうと) ⇒ 口から、胃の中に 入ったものを 吐いて しまうことです。

★ Ê GA Ô ⇒ Biểu hiện cho tình trạng của thân thể .

Ê Nuốt (en gê) ⇒ Khi ăn,uống thì thức ăn, thức uống được chuyển đến bao tử .

Ga Chậu hứng (gaa gư lư bêe sư ưn) ⇒ sử dụng khi tình trạng của cơ thể có khó khăn không thể di chuyển (i đô u) đến bệ rửa mặt .Khi không được khỏe 嘔 cũng được sử dụng cho lúc nôn mửa (ô u tô) . (I đô u đã được nói trong thông tin thứ 5)



Ô Nôn mửa (ô u tô) ⇒ đồ trong bao tử bị ói ra từ miệng .

今回は、もう1つ 伝えたいことが あります。 行う『 行事 』を載せました。

Lần này xin giải thích về các sinh hoạt hàng năm tại cơ sở .

通所介護事業所 や 各施設で たくさんの 行事が あります。

Có nhiều chương trình được thực hiện tại Viện chăm sóc trong ngày và các cơ sở .



Các chương trình hàng năm



4 月お花見会

Tháng 4 lễ ngắm hoa



5 月 男の子の節句 (兜)

Tháng 5 lễ trẻ em trai (mũ lính)



6 月 梅雨

Tháng 6 mùa mưa



たなばた
7月 七夕
Tháng 7 lễ Tanabata



ぼんおどり
8月 盆踊り
Tháng 8 lễ múa Bôn



敬老の日

けいろう つきみ
9月 敬老の日、月見

Tháng 9 lễ người già, ngắm trăng



うんどうかい
10月 運動会・ハロウィン
Tháng 10 Hội thể thao, lễ Hallo Ween



クリスマス
12月
Tháng 12 lễ Giáng sinh

しょうがつ お餅つき. 羽子板. 駒. 凧あげ
Tháng 1, mùa Tết, đập làm nếp, chơi đánh cầu, quay cầu, thả diều



せつぶん まめ
2月 節分・豆まき

Tháng 2 Mùa chuyển qua Xuân · lễ ném đậu



おんな こ せつく ひなさま
3月 女の子の節句 (お雛様)
Tháng 3 ngày lễ trẻ em gái (Trung bày búp bê Nhật)

春 夏 秋 冬

はる・なつ・あき・ふゆ

Xuân · Hạ · Thu · Đông

[日本の文化 の 一部です]

[Đây là một phần của văn hóa Nhật bản]

 わからないことが あったら メールで しつもん してください。この てがみの かんそうや

ききたいこと、しりたいことが あったら メールで おしえてください。

メールアドレスは 「supportcenter@chibakenshakyo.com」 です。まっています。

 Xin bạn gửi email cho chúng tôi nếu bạn không hiểu gì ,muốn hỏi gì, cảm nghĩ gì về lá thư này ,
hay bạn muốn biết thêm gì. Đây là địa chỉ email của chúng tôi .「supportcenter@chibakenshakyo.com」
Rất mong nhận được liên lạc của các bạn .

(5) しんがたころなういるすの こと

Thông tin về bệnh dịch Corona

千葉（ちば）けんの かんせんしゃすうは 329にんです。（10がつ4にちげんざい）
Số người bệnh nhiễm dịch Covic 19 trong tỉnh Chiba đến ngày 4 tháng 10 là 329 ca .

千葉（ちば）けんの じょうきょう

Thông tin của tỉnh Chiba

<https://www.pref.chiba.lg.jp/>

千葉（ちば）けん がいこくじん介護（かいご）じんざいしえんせんたー

Trung tâm hỗ trợ nguồn nhân lực điều dưỡng người ngoại quốc tỉnh Chiba

千葉（ちば）しちゅうおうく ふじみ 2-3-1

Chiba shi Chuo ku Fujimi 2-3-1

でんわ Điện thoại : 0120-054-762 ふあくしみり Fax:043-205-4788

URL <http://www.chibakenshakyo.net/publics/index/281/#page-content>

Mail supportcenter@chibakenshakyo.com

facebookURL<https://www.facebook.com/%E5%8D%83%E8%91%89%E7%9C%8C%E5%A4%96%E5%9B%BD%E4%BA%BA%E4%BB%8B%E8%AD%B7%E4%BA%BA%E6%9D%90%E6%94%AF%E6%8F%B4%E3%82%BB%E3%83%B3%E3%82%BF%E3%83%BC-101144841367369/>